

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU**

**INOX KIM VĨ**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

*kèm theo*

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban giám đốc</b>	03 - 05
<b>Báo cáo soát xét</b>	06 - 07
<b>Báo cáo Tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302124121 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc đào, máy công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê nhà ở;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, gia công, định hình inox (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: cán, kéo định hình inox dạng cuộn – dây - ống – U – V (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 117 đường Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

Tương đương 16.500.000 cổ phần. (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP)

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ có các chi nhánh sau:

<b>Tên Chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Ấp 11, Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Số 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2014 là: 22.336.940.368 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là: 328.352.290 VND

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>	<b>Ngày miễn nhiệm</b>
Ông Đỗ Hùng	Chủ tịch HĐQT	20/03/2009	
Ông Đỗ Hoà	Thành viên	20/03/2009	
Bà Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên	20/03/2009	
Ông Lê Trần Vũ Đạt	Thành viên	23/01/2015	
Ông Lưu Xuân	Thành viên	23/01/2015	

Các thành viên của Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>	<b>Ngày miễn nhiệm</b>
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Trưởng ban kiểm soát	06/03/2012	
Bà Nguyễn Đài Trang	Thành viên Ban kiểm soát	20/03/2009	
Ông Nguyễn Tăng Minh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	20/03/2009	

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng tại ngày lập báo cáo bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>	<b>Ngày miễn nhiệm</b>
Ông Đỗ Hùng	Tổng giám đốc công ty	20/03/2009	
Ông Đỗ Hoà	Phó tổng giám đốc	20/03/2009	
Bà Lê Thị Hồng Hạnh	Phó tổng giám đốc	30/11/2011	
Ông Trần Trung Nghĩa	Kế toán trưởng	01/09/2011	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP INOX KHẨU KIM VĨ**  
**Số 117 đường Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, tp Hồ Chí Minh**

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015*

**TM. Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Đỗ Hùng**

Số: 24 /2015/BCKT-TC/AAT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ được lập ngày 12 tháng 03 năm 2015, được trình bày từ trang 08 đến trang 33 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 05/2015/BCKT-TC/AAT ngày 16/01/2015 do sửa đổi báo cáo tài chính kiểm toán năm 2013 và bổ sung thuyết minh Báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015*

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán  
và Tư vấn Thuế AAT  
Phó Giám đốc**



**Nguyễn Xuân Hòa**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0909-2013-141-1*

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Đại Hùng**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1000-2013-141-1*

12/03/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>227.395.689.707</b>	<b>195.868.279.389</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.057.692.389</b>	<b>507.612.566</b>
1. Tiền	111	V.01	5.057.692.389	507.612.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.788.195.718</b>	<b>62.094.443.461</b>
1. Phải thu khách hàng	131		30.337.190.771	20.268.799.498
2. Trả trước cho người bán	132		14.995.438.838	5.370.066.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	455.566.109	36.455.577.377
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>169.635.545.829</b>	<b>128.865.520.125</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	169.635.545.829	128.865.520.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.914.255.771</b>	<b>4.400.703.237</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.782.617.110	3.060.410.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		611.300.817	641.954.920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	14.254.216	14.254.216
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.506.083.628	684.083.599
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>194.351.761.736</b>	<b>92.986.263.774</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212*		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

HÀNG  
DẶN  
M.P.  
HÀ M



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>190.292.264.860</b>	<b>87.807.704.460</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	108.064.638.277	78.406.603.627
- Nguyên giá	222		162.087.853.940	117.756.709.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.023.215.663)	(39.350.106.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	8.793.276.150	3.982.016.632
- Nguyên giá	225		9.559.286.307	4.520.747.461
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(766.010.157)	(538.730.829)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.228.753.495	556.669.592
- Nguyên giá	228		45.808.473.300	946.212.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(579.719.805)	(389.542.708)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	28.205.596.938	4.862.414.609
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.059.496.876</b>	<b>5.178.559.314</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.610.907.579	4.966.790.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		448.589.297	211.769.297
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>421.747.451.443</b>	<b>288.854.543.163</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>256.419.099.153</b>	<b>245.975.392.241</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>221.476.433.350</b>	<b>217.044.526.441</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	213.397.938.121	209.502.822.258
2. Phải trả người bán	312		1.894.243.471	2.752.109.714
3. Người mua trả tiền trước	313		990.760.716	212.754.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.394.710.285	1.159.623.974
5. Phải trả người lao động	315		1.452.830.488	1.359.216.753
6. Chi phí phải trả	316	V.17	345.950.269	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	-	2.057.998.942
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>34.942.665.803</b>	<b>28.930.865.800</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	34.942.665.803	28.930.865.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>165.328.352.290</b>	<b>42.879.150.922</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.22	<b>165.328.352.290</b>	<b>42.879.150.922</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	64.887.739.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		328.352.290	(22.008.588.078)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>421.747.451.443</b>	<b>288.854.543.163</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (CNY)			-	2.480,00
Ngoại tệ các loại (USD)			42.801,65	-
Ngoại tệ các loại (EURO)			100,00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hồ Trần Như Thủy

Trần Trung Nghĩa

Đỗ Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	362.746.814.271	372.837.529.752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	578.447.459
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	362.746.814.271	372.259.082.293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	298.320.844.023	332.927.626.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.425.970.248	39.331.456.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	103.889.832	105.349.957
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	23.015.326.795	16.705.590.183
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.975.126.357	14.339.096.640
8. Chi phí bán hàng	24		4.918.035.754	8.146.669.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.613.988.196	11.629.651.902
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.982.509.335	2.954.895.008
11. Thu nhập khác	31	VI.34	5.888.106.666	2.627.857.490
12. Chi phí khác	32	VI.35	5.481.997.624	3.556.106.286
13. Lợi nhuận khác	40		406.109.042	(928.248.796)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.388.618.377	2.026.646.212
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.051.678.009	506.661.553
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>22.336.940.368</u>	<u>1.519.984.659</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			2.945,41	421,28

Người lập

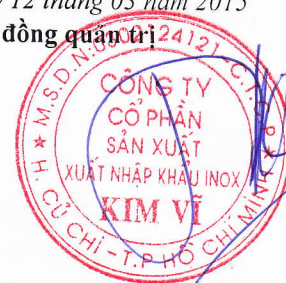
Kế toán trưởng

HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2015  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hồ Trần Như Thủy

Trần Trung Nghĩa

Đỗ Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		519.469.808.167	471.667.084.451
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(328.895.590.083)	(183.914.694.364)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.762.952.101)	(16.096.317.941)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(23.204.859.982)	(14.339.096.640)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(62.231.804)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		99.266.994.549	16.288.278.973
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(263.095.957.213)	(295.366.750.557)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14.222.556.664)</b>	<b>(21.823.727.882)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.656.779.496)	(8.486.770.576)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.516.997.625	2.627.857.490
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.502.492	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.865.720.621</b>	<b>(5.858.913.086)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		682.345.400.884	432.411.295.881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(670.597.427.627)	(405.084.769.934)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.841.057.391)	(933.535.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>14.906.915.866</b>	<b>26.392.990.947</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>4.550.079.823</b>	<b>(1.289.650.021)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>507.612.566</b>	<b>1.797.262.587</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>5.057.692.389</b>	<b>507.612.566</b>

Người lập

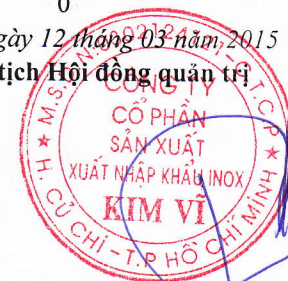
Kế toán trưởng

HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2015  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hồ Trần Như Thủy

Trần Trung Nghĩa

Đỗ Hùng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302124121 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 117 đường Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng (*Một trăm sáu năm tỷ đồng*).

Tương đương 16.500.000 cổ phần. (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ có các chi nhánh sau:

<b>Tên Chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Ấp 11, Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Số 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất thép không gỉ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc đào, máy công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê nhà ở;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, gia công, định hình inox (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: cán, kéo định hình inox dạng cuộn – dây - ống – U – V (không hoạt động tại trụ sở).

### **II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

#### **4. Cơ sở hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**



#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

*a) Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

*b) Lập dự phòng phải thu khó đòi*

**16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

**17. Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**18. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hàng hoá của công ty được cung cấp khắp các vùng miền trong cả nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.429.203.781	326.045.270
Tiền gửi ngân hàng	1.628.488.608	181.567.296
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kỳ Hoà	1.043.330.955	78.354.229
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hồ Chí Minh	6.612.155	88.353.879
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CM Quận 1	-	-
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 4	1.949.772	1.578.868
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hồ Chí Minh	554.812.567	8.192.605
- Ngân hàng TNHH 1 TV HSBC Việt Nam - CN Quận 1	-	1.987.121
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Hóc Môn	3.000.781	3.100.594
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	18.782.378	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.057.692.389</b>	<b>507.612.566</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		375.046.242
Phải thu khác	455.566.109	36.080.531.135
- Ông Đỗ Hùng (*)		35.757.762.209
- Trần Trung Nghĩa		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính - Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	58.506.666	86.805.893
- Công ty TNHH MTV Cho thuê TC ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN TP.HCM	252.876.990	127.272.726
- Công ty TNHH Cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	105.558.524	
- Kho bạc nhà nước TPHCM	38.623.929	108.690.307
<b>Cộng</b>	<b>455.566.109</b>	<b>36.455.577.377</b>

(\*): Ông Hùng chịu trách nhiệm cá nhân với các khoản vay có lãi suất cao hơn so với kế hoạch tài chính của công ty để hỗ trợ cùng công ty trong giai đoạn kinh tế khó khăn. Trong năm 2014, Công ty đã thu được toàn bộ khoản hỗ trợ này.

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	33.681.891.963	18.271.445.873
Công cụ, dụng cụ	8.378.667.686	12.362.014.018
Chi phí SXKD dở dang	10.170.107.069	10.041.648.438
Thành phẩm	74.811.410.731	50.685.012.915
Hàng hóa	42.593.468.380	37.505.398.881
<b>Cộng</b>	<b>169.635.545.829</b>	<b>128.865.520.125</b>

1028  
CỔ ĐÓNG  
RÁCH  
CH V. T  
KẾ HỮU  
TỬ VEM  
ÁN V  
GIÁ TH  
TP

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế Xuất nhập khẩu  
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
14.254.216	14.254.216
<b>14.254.216</b>	<b>14.254.216</b>

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

88  
N(907  
HIỆ T  
U K T  
M HƯ  
TO EM  
AN  
AN V  
LA THI  
TY. T  
TP

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	51.039.852.701	64.323.751.586	1.596.013.832	797.091.528		117.756.709.647
Tăng trong năm	31.283.219.021	17.627.765.300	1.007.498.182	113.583.606		50.032.066.109
- Mua trong năm		8.273.649.676		81.818.182		8.355.467.858
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.280.633.521					6.280.633.521
- Tăng khác	25.002.585.500	9.354.115.624	1.007.498.182	31.765.424		35.395.964.730
Giảm trong năm		5.664.306.192	36.615.624			5.700.921.816
- Thanh lý, nhượng bán		5.664.306.192				5.664.306.192
- Giảm khác			36.615.624			36.615.624
Số dư cuối năm	82.323.071.722	76.287.210.694	2.566.896.390	910.675.134		162.087.853.940
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5.362.111.527	32.002.338.869	1.343.729.590	641.926.034		39.350.106.020
Tăng trong năm	5.845.534.470	8.290.014.668	715.313.715	115.246.790		14.966.109.643
- Số khấu hao trong năm	5.845.534.470	8.290.014.668	177.607.546	99.364.082		14.412.520.766
- Tăng khác			537.706.169	15.882.708		553.588.877
Giảm trong năm		293.000.000				293.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		293.000.000				293.000.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	11.207.645.997	39.999.353.537	2.059.043.305	757.172.824		54.023.215.663
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	45.677.741.174	32.321.412.717	252.284.242	155.165.494		78.406.603.627
2. Tại ngày cuối năm	71.115.425.725	36.287.857.157	507.853.085	153.502.310		108.064.638.277

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.495.986.552	2.024.760.909		4.520.747.461
Tăng trong năm	5.491.029.725	582.992.727		6.074.022.452
- Thuê tài chính trong năm	5.491.029.725	582.992.727		6.074.022.452
- Tăng khác				
Giảm trong năm	31.765.424	1.003.718.182		1.035.483.606
- Chuyển sang TSCĐ	31.765.424	1.003.718.182		1.035.483.606
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	7.955.250.853	1.604.035.454		9.559.286.307
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	15.882.708	522.848.121		538.730.829
Tăng trong năm	493.016.478	287.851.727		780.868.205
- Thuê tài chính trong năm	493.016.478	287.851.727		780.868.205
- Tăng khác				
Giảm trong năm	15.882.708	537.706.169		553.588.877
- Chuyển sang TSCĐ	15.882.708	537.706.169		553.588.877
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	493.016.478	272.993.679		766.010.157
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	2.480.103.844	1.501.912.788		3.982.016.632
2. Tại ngày cuối năm	7.462.234.375	1.331.041.775		8.793.276.150

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm			946.212.300	946.212.300
Tăng trong năm	43.112.261.000	-	1.750.000.000	44.862.261.000
- Do góp vốn	43.112.261.000	-	1.750.000.000	44.862.261.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	43.112.261.000	-	2.696.212.300	45.808.473.300
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm			389.542.708	389.542.708
Tăng trong năm	-	-	190.177.097	190.177.097
- Số khấu hao trong năm	-	-	190.177.097	190.177.097
- Tăng khác (*)	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	579.719.805	579.719.805
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	556.669.592	556.669.592
2. Tại ngày cuối năm	43.112.261.000	-	2.116.492.495	45.228.753.495

(\*): Ngày 30/12/2014, công ty mới nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất công nhận việc cá nhân là cổ đông công ty góp vốn vào công ty và hoàn thiện các thủ tục góp vốn. Công ty sẽ bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao từ thời điểm 01/01/2015 tới ngày 18/04/2056 cho giá trị quyền sử dụng đất được góp vốn theo đúng quy định.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.355.596.938	4.862.414.609
Sửa chữa TSCĐ	-	-
Góp vốn trong năm	15.850.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>28.205.596.938</b>	<b>4.862.414.609</b>
12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		
13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN		
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.610.907.579	4.966.790.017
<b>Cộng</b>	<b>3.610.907.579</b>	<b>4.966.790.017</b>
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	213.397.938.121	209.502.822.258
- Vay ngắn hạn ngân hàng	213.397.938.121	209.502.822.258
+ Vay Ngân hàng ACB	8.422.000.000	
+ Vay Ngân hàng Sacombank		116.581.496.265
+ Vay Ngân hàng Vietcombank	109.982.938.121	31.629.273.377
+ Vay Ngân hàng HSBC		9.692.052.616
+ Vay Ngân hàng NN & PTNT	85.000.000.000	51.600.000.000
+ Vay Ngân hàng Bản Việt	9.993.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>213.397.938.121</b>	<b>209.502.822.258</b>
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	835.231.230	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.558.339.562	506.661.553
Thuế thu nhập cá nhân	1.139.493	1.416.034
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	651.546.387
<b>Cộng</b>	<b>3.394.710.285</b>	<b>1.159.623.974</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Lãi vay tài chính  
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
345.950.269	-
<b>345.950.269</b>	<b>-</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

Bảo hiểm xã hội  
Các khoản phải trả, phải nộp khác  
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
-	543.839.028
-	1.514.159.914
<b>-</b>	<b>2.057.998.942</b>

**19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**

**20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Vay dài hạn  
- Vay Ngân hàng  
+ Vay Ngân hàng Eximbank  
+ Vay Ngân hàng NN & PTNT  
Nợ dài hạn  
- Thuế tài chính  
- Nợ dài hạn khác  
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
29.875.240.000	26.576.000.000
29.875.240.000	26.576.000.000
7.296.000.000	
22.579.240.000	26.576.000.000
5.067.425.803	2.354.865.800
5.067.425.803	2.354.865.800
-	-
<b>34.942.665.803</b>	<b>28.930.865.800</b>

**21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

CAU

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VÍ**  
Số 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, tp HCM

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	-	-	-	-	(23.528.572.737)	12.471.427.263
Tăng vốn năm trước	28.887.739.000	-	-	-	-	-	28.887.739.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.519.984.659	1.519.984.659
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác *	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>64.887.739.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(22.008.588.078)</b>	<b>42.879.150.922</b>
Tăng vốn trong năm (*)	100.112.261.000	-	-	-	-	-	100.112.261.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	22.336.940.368	22.336.940.368
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>165.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>328.352.290</b>	<b>165.328.352.290</b>
						0	

(\*): Vốn tăng trong năm: Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong năm là vốn góp của cổ đông hiện hữu; góp vốn bằng tài sản là 95.112.261.000 đồng; góp vốn bằng tiền là 5 tỷ đồng

TRÁI  
CH  
T  
K  
C  
T

**22.2 Chi tiết vốn pháp định đã góp**

		<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Vốn góp của nhà nước	0%	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	165.000.000.000	64.887.739.000
		<b>165.000.000.000</b>	<b>64.887.739.000</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	64.887.739.000	36.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	100.112.261.000	28.887.739.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	165.000.000.000	64.887.739.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**22.4 Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.500.000	6.488.773
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.500.000	6.488.773
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	6.488.773
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	6.488.773
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	6.488.773
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

**22.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**22.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.336.940.368	1.519.984.659
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.583.644	3.608.024
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.945,41	421,28

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**23 . NGUỒN KINH PHÍ**

**24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	352.535.971.129	370.344.034.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.210.843.142	2.493.495.054
Doanh thu hoạt động nhượng bán bất động sản	8.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>362.746.814.271</b>	<b>372.837.529.752</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	578.447.459
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>578.447.459</b>

**27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	352.535.971.129	369.765.587.239
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.210.843.142	2.493.495.054
Doanh thu hoạt động nhượng bán bất động sản	8.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>362.746.814.271</b>	<b>372.259.082.293</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	296.327.569.198	332.055.297.488
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	993.274.825	872.328.540
Giá vốn hoạt động nhượng bán bất động sản	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>298.320.844.023</b>	<b>332.927.626.028</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	103.889.832	105.349.957
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>103.889.832</b>	<b>105.349.957</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	21.975.126.357	14.339.096.640
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.040.200.438	2.366.493.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.015.326.795</b>	<b>16.705.590.183</b>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.388.618.377	2.026.646.212
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	24.388.618.377	2.026.646.212
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.051.678.009	506.661.553
Lợi nhuận kế toán sau thuế	22.336.940.368	1.519.984.659

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	270.684.836.057	318.390.645.805
Chi phí nhân công	20.121.747.966	18.482.579.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.383.566.068	11.401.438.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.454.726.565	9.376.127.092
Chi phí khác bằng tiền	4.319.364.560	9.831.412.558
<b>Cộng</b>	<b>325.964.241.216</b>	<b>367.482.203.620</b>

34 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản	5.516.997.625	2.627.857.490
Thu nhập khác	371.109.041	-
<b>Cộng</b>	<b>5.888.106.666</b>	<b>2.627.857.490</b>

35 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý tài sản	5.481.997.624	3.556.106.286
Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.481.997.624</b>	<b>3.556.106.286</b>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

36.1 Các loại công cụ tài chính của Công ty

a . Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	5.057.692.389	-	507.612.566
Phải thu khách hàng	-	30.337.190.771	-	20.268.799.498
Trả trước cho người bán	-	14.995.438.838	-	5.370.066.586
Phải thu khác	-	455.566.109	-	36.455.577.377
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>50.845.888.107</b>	-	<b>62.602.056.027</b>

b . Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	213.397.938.121	209.502.822.258
Phải trả người bán	1.894.243.471	2.752.109.714
Người mua trả tiền trước	990.760.716	212.754.800

Chi phí phải trả	345.950.269	0
Phải trả khác	0	2.057.998.942
Vay và nợ dài hạn	34.942.665.803	28.930.865.800
<b>Cộng</b>	<b>251.571.558.380</b>	<b>243.456.551.514</b>

### 36.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### 36.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	213.397.938.121	34.942.665.803	248.340.603.924
Phải trả người bán	1.894.243.471	-	1.894.243.471
Chi phí phải trả	345.950.269	-	345.950.269
Phải trả khác	0	-	0
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	209.502.822.258	28.930.865.800	238.433.688.058
Phải trả người bán	2.752.109.714	-	2.752.109.714
Chi phí phải trả	0	-	0
Phải trả khác	2.057.998.942	-	2.057.998.942

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

### 36.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**ÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo vùng miền  
 nay**

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Xuất khẩu	TỔNG CỘNG
Thu nhập thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.720.647.748	19.998.793.052	339.027.373.471	0	362.746.814.271
Thu nhập thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					0
Chi phí giảm trừ doanh thu					0
<b>doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.720.647.748</b>	<b>19.998.793.052</b>	<b>339.027.373.471</b>	<b>0</b>	<b>362.746.814.271</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh theo bộ phận	3.078.639.209	16.547.943.421	278.694.261.393	0	298.320.844.023
Chi phí không phân bổ theo bộ phận	0	0	0	0	-
Thu nhập gộp từ hoạt động kinh doanh	642.008.539	3.450.849.632	60.333.112.078	0	64.425.970.248
Thu nhập hoạt động tài chính	1.065.585	5.727.607	97.096.640	0	103.889.832
Chi phí tài chính	232.913.061	1.251.927.195	21.530.486.539	0	23.015.326.795
Chi phí bán hàng	50.341.096	270.587.604	4.597.107.054	0	4.918.035.754
Chi phí quản lý doanh nghiệp	116.010.382	623.565.512	11.874.412.302	0	12.613.988.196
Chi phí khác	60.393.558	324.620.430	5.503.092.678	0	5.888.106.666
Chi phí khác	56.228.150	302.231.010	5.123.538.465	0	5.481.997.624
Chi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.565.090	110.539.082	1.920.573.837	0	2.051.678.009
Chi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0	0	0	0
<b>Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>227.409.904</b>	<b>1.222.347.266</b>	<b>20.887.183.199</b>	<b>0</b>	<b>22.336.940.368</b>

**ÁO CÁO BỘ PHẬN**

trước  
 vùng miền

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Xuất khẩu	TỔNG CỘNG
thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	14.314.940.846	41.462.828.393	311.265.692.643	5.794.067.870	372.837.529.752
thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
hoàn giảm trừ doanh thu	22.209.248	64.328.470	482.920.400	8.989.341	578.447.459
<b>doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.292.731.598</b>	<b>41.398.499.923</b>	<b>310.782.772.243</b>	<b>5.785.078.529</b>	<b>372.259.082.293</b>
chí sản xuất kinh doanh theo bộ phận	12.782.616.803	37.024.494.381	277.946.665.360	5.173.849.485	332.927.626.028
chí phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-
thuận góp từ hoạt động kinh doanh	1.510.114.795	4.374.005.542	32.836.106.883	611.229.044	39.331.456.265
thu hoạt động tài chính	4.044.867	11.715.846	87.952.056	1.637.187	105.349.957
chí tài chính	641.404.140	1.857.809.270	13.946.764.165	259.612.608	16.705.590.183
chí bán hàng	312.787.950	905.981.606	6.801.296.562	126.603.011	8.146.669.129
chí quản lý doanh nghiệp	446.515.615	1.293.320.073	9.709.086.038	180.730.176	11.629.651.902
nhập khác	100.895.488	292.240.978	2.193.882.902	40.838.122	2.627.857.490
chí khác	136.535.212	395.470.447	2.968.837.088	55.263.538	3.556.106.286
chí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.453.058	56.345.242	422.989.497	7.873.755	506.661.553
chí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
<b>thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>58.359.175</b>	<b>169.035.727</b>	<b>1.268.968.491</b>	<b>23.621.265</b>	<b>1.519.984.659</b>



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ông Lê Trần Vũ Đạt                      Bổ nhiệm mới                      Thành viên Hội đồng quản trị  
Ông Luru Xuân                              Bổ nhiệm mới                      Thành viên Hội đồng quản trị

- 3 . Thông tin về các bên liên quan

**Các bên liên quan**

Ông Đỗ Hùng    Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc  
Ông Đỗ Hòa    Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc  
Ông Đỗ Thị Thu Trang                                      Thành viên Hội đồng quản trị

**Giao dịch với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 như sau:

	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>
Đỗ Hòa	Ông Hòa góp vốn	696.500.000
Đỗ Thị Thu Trang	Bà Trang góp vốn	246.000.000
Đỗ Hùng	Ông Hùng góp vốn	99.169.761.000
	Bù trừ công nợ	1.412.257.515
	Mua bất động sản của ông Hùng	1.000.000.000

Tại thời điểm 31/12/2014, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

<b>Các khoản phải trả</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Đỗ Hùng	-	1.412.257.515
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Đỗ Hùng	-	35.757.762.209
<b>Tạm ứng</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Đỗ Hòa	-	50.237.088
Lê Thị Hồng Hạnh	-	301.834.184

- 4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ đã được công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2015  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hồ Trần Như Thủy

Trần Trung Nghĩa

Đỗ Hùng

